

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Bệnh viện Huyết học – Truyền máu thành phố Cần Thơ có nhu cầu mua sắm các mặt hàng để phục vụ hoạt động khám chữa bệnh của bệnh viện, kính mời quý công ty quan tâm và có khả năng cung cấp các mặt hàng phù hợp gửi bảng chào giá theo danh mục hàng hóa của bệnh viện (*danh mục hàng hóa đính kèm*).

Quý công ty vui lòng chào giá theo biểu mẫu của bệnh viện (*Bảng báo giá đính kèm*).

Hạn chót gửi báo giá đến bệnh viện: 17h, ngày 23 tháng 11 năm 2021.

Hình thức gửi báo giá: bằng văn bản giấy và file excel.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Phòng Kế toán - Bệnh viện Huyết học - Truyền máu thành phố Cần Thơ

Địa chỉ: Số 317, Nguyễn Văn Linh, P.An Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT

Điện thoại: 02923.812.061

Email: thanhuyenbvdckr@gmail.com.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Việt

SỞ Y TẾ TP CẦN THƠ
BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU

**DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ Y TẾ (Đăng ký là trang thiết bị y tế)
SỬ DỤNG NĂM 2022**

(Danh mục đính kèm Thông báo số 56.0/TB-HH ngày 18/11/2021)

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm (TT14/2020)
1	Airway các cỡ	Cái	100	1/2/3/4/5/6
2	Băng cuộn	cuộn	200	1/2/3/4/5/6
3	Băng keo cá nhân	Miếng	250.300	1/2/3/4/5/6
4	Băng keo lụa 2.5cm x 5m	Cuộn	7.000	1/2/3/4/5/6
5	Băng keo nhiệt	cuộn	7	1/2/3/4/5/6
6	Bình làm ẩm ôxy	cái	30	1/2/3/4/5/6
7	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 10ml/cc, kim các cỡ	Cái	50.000	1/2/3/4/5/6
8	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 1ml/cc, kim các cỡ	Cái	6.300	1/2/3/4/5/6
9	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 3cc 25Gx1",23Gx1, 25Gx5/8	Cái	70.000	1/2/3/4/5/6
10	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 5cc 25Gx1",23Gx1, 25Gx5/8	Cái	175.000	1/2/3/4/5/6
11	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 20cc 25Gx1",23Gx1, 25Gx5/8	Cái	10.000	1/2/3/4/5/6
12	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50cc	Cái	1.000	1/2/3/4/5/6
13	Bơm tiêm vô trùng sử dụng một lần 50cc cho ăn	Cái	100	1/2/3/4/5/6
14	Bóng ambu các cỡ (BÓP BÓNG AMBU)	cái	10	1/2/3/4/5/6
15	Bông y tế thấm nước Quick Nurse 1kg	kg	75	1/2/3/4/5/6
16	Bông y tế thấm nước (gòn viên phi)	kg	475	1/2/3/4/5/6
17	Đầu Col vàng	Cái	125.000	1/2/3/4/5/6
18	Đầu Col xanh	Cái	6.000	1/2/3/4/5/6
19	Dây Garo	Sợi	1.800	1/2/3/4/5/6
20	Dây hút đàm các số	sợi	100	1/2/3/4/5/6
21	Dây nối bơm tiêm điện 150 cm	sợi	500	1/2/3/4/5/6
22	Dây oxy 2 nhánh người lớn, trẻ em	Sợi	1.000	1/2/3/4/5/6
23	Dây truyền dịch kim thường	Sợi	80.000	1/2/3/4/5/6
24	Dây truyền máu 20 giọt/ml	Sợi	40.000	1/2/3/4/5/6
25	Dây truyền dịch, thuốc tránh ánh sáng	Sợi	1.000	1/2/3/4/5/6
26	Điện cực tim	miếng	1.000	1/2/3/4/5/6
27	Đồng hồ oxy	cái	50	1/2/3/4/5/6
28	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 6 lớp Gạc y tế 10X10cmx8 lớp	miếng	200	1/2/3/4/5/6
29	Găng tay kiểm tra dùng trong y tế 240mm	Đôi	129.000	1/2/3/4/5/6
30	Găng Tay Tiệt Trùng các số	Đôi	3.900	1/2/3/4/5/6
31	Găng tay y tế không bột	Đôi	12.000	1/2/3/4/5/6
32	Giấy điện tim 6 cần Cardico 601	Cuộn	30	1/2/3/4/5/6
33	Giấy in nhiệt	Cuộn	30	1/2/3/4/5/6
34	Hộp đựng gòn trung inox phi 8.5x7	Cái	5	1/2/3/4/5/6
35	Hộp hủy kim an toàn	Cái	60	1/2/3/4/5/6

36	Hộp hủy kim an toàn	Cái	400	1/2/3/4/5/6
37	Hộp hủy kim (Hộp an toàn)	hộp	400	1/2/3/4/5/6
38	Huyết áp kế người lớn (đo bắp tay)	cái	100	1/2/3/4/5/6
39	Huyết áp kế trẻ em (đo bắp tay) Huyết áp kế đồng hồ trẻ em	cái	15	1/2/3/4/5/6
40	Introcan Safety-Fep 0.7X19mm 24G	cây	500	1/2/3/4/5/6
41	Kelly thẳng 16cm	Cây	30	1/2/3/4/5/6
42	Kelly thẳng răng hết	Cái	10	1/2/3/4/5/6
43	Khẩu trang y tế	Cái	9.000	1/2/3/4/5/6
44	Khí oxy 6m3	Bình	1.000	1/2/3/4/5/6
45	Khóa 3 ngã có dây dài 25cm	cái	7.000	1/2/3/4/5/6
46	Kim chọc dò tủy sống các cỡ dùng 1 lần	cây	600	1/2/3/4/5/6
47	Kim chọc hút tủy xương các cỡ dùng một lần	cây	1.200	1/2/3/4/5/6
48	Kim dùng cho buồng tiêm dưới da	cây	500	1/2/3/4/5/6
49	Kim luồn tĩnh mạch 18G	Cây	600	1/2/3/4/5/6
50	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các cỡ	Cây	10.600	1/2/3/4/5/6
51	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G16	cái	50	1/2/3/4/5/6
52	Kim sinh thiết tủy xương sử dụng một lần	cây	100	1/2/3/4/5/6
53	Kim tiêm lấy thuốc 18G	cây	80.000	1/2/3/4/5/6
54	Kit tiểu cầu đơn	bộ	4.500	1/2/3/4/5/6
55	Lam kính mờ	Miếng	45.000	1/2/3/4/5/6
56	Lamelle	Miếng	2.000	1/2/3/4/5/6
57	Lamelle 22 x 40mm	Miếng	2.000	1/2/3/4/5/6
58	Lamelle dài 22x50mm, hộp 100 cái	Miếng	1.000	1/2/3/4/5/6
59	Lọ đựng nước tiểu	Cái	2.800	1/2/3/4/5/6
60	Mâm inox	Cái	5	1/2/3/4/5/6
61	Mask gây mê các cỡ	cái	30	1/2/3/4/5/6
62	Mask khí dung người lớn	Cái	300	1/2/3/4/5/6
63	Mask khí dung trẻ em	cái	100	1/2/3/4/5/6
64	Mask oxy + dây	cái	200	1/2/3/4/5/6
65	Mask thở oxy có túi khí các cỡ (người lớn, trẻ em)	Cái	500	1/2/3/4/5/6
66	Micropipette 10-100 µl	Cây	2	1/2/3/4/5/6
67	Micropipette 20-200 µl (các cỡ)	Cây	2	1/2/3/4/5/6
68	Nhiệt kế điện tử có đầu dò	Cây	50	1/2/3/4/5/6
69	Nhiệt kế hồng ngoại đo trán	Cây	5	1/2/3/4/5/6
70	Nút đẩy kim luồn có cổng tiêm	cái	500	1/2/3/4/5/6
71	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn các cỡ	Cái	100	1/2/3/4/5/6
72	Ống nghiệm fancol	ống	3.100	1/2/3/4/5/6
73	Ống nghiệm lấy máu chân không Clot Activator 4ml	Ống	90.000	1/2/3/4/5/6
74	Ống nghiệm thủy tinh 12x75mm	Ống	15.000	1/2/3/4/5/6
75	Ống nhỏ giọt - Pipette nhựa 1ml, 3ml chưa tiệt trùng	Cái	1.500	1/2/3/4/5/6
76	Ống thông tiểu 2 nhánh các cỡ	Sợi	150	1/2/3/4/5/6
77	Phim chụp X-Quang 20x25 cm	Tấm	200	1/2/3/4/5/6
78	Phim chụp X-Quang 26x36 cm	Tấm	1.300	1/2/3/4/5/6
79	Que hàn dây túi máu	Cây	700	1/2/3/4/5/6
80	Tấm che mặt	Cái	20	1/2/3/4/5/6
81	Tube Citrat 2ml	ống	2.500	1/2/3/4/5/6

82	Tube Citrate 2ml	cái	6.000	1/2/3/4/5/6
83	Tube Edta 2ml	Cái	35.000	1/2/3/4/5/6
84	Tube EDTA K2	Cái	70.000	1/2/3/4/5/6
85	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông EDTA K2 2ml	ống	90.000	1/2/3/4/5/6
86	Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chất chống đông EDTA K3 6ml	ống	125.000	1/2/3/4/5/6
87	Tube Ependorf	Cái	6.000	1/2/3/4/5/6
88	Tube Heparin 2ml	Cái	10.000	1/2/3/4/5/6
89	Tube Heparin 2ml	cái	20.000	1/2/3/4/5/6
90	Tube serum 4ml	ống	35.000	1/2/3/4/5/6
91	Tube serum 4ml	Ống	35.000	1/2/3/4/5/6
92	Tube Serum hạt nhỏ nắp đỏ 2ml	Cái	2.400	1/2/3/4/5/6
93	Tube Serum hạt nhỏ nắp đỏ 4ml	ống	20.000	1/2/3/4/5/6
94	Túi đựng nước tiểu 2 lít hoặc tương đương	Cái	150	1/2/3/4/5/6
95	Túi ép tiết trùng nhiệt độ cao 250mmx200m	cuộn	7	1/2/3/4/5/6
96	Túi ép tiết trùng nhiệt độ cao 200mmx200m	cuộn	3	1/2/3/4/5/6
97	Túi ép tiết trùng nhiệt độ cao 300mmx200m	cuộn	10	1/2/3/4/5/6
98	Túi máu ba (Bổ sung SAGM/MAP)	Túi	500	1/2/3/4/5/6
99	Bộ túi máu ba đỉnh - đỉnh 350ml	Túi	70.000	1/2/3/4/5/6
100	Túi máu ba 250 ml thường (có dung dịch CPD & AS5)	Túi	30.000	1/2/3/4/5/6
101	Túi máu đôi 250 ml, loại có ngã lấy mẫu chân không (Dung dịch CPDA1)	Túi	20.000	1/2/3/4/5/6
102	Túi máu đơn 350ml (Single blood bag)	Túi	850	1/2/3/4/5/6
103	Vòng đeo tay xác định bệnh nhân	sợi	10.000	1/2/3/4/5/6
104	Tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm tiết trùng	ống	1.500	1/2/3/4/5/6
105	Lancets	Cái	900	1/2/3/4/5/6
106	Hộp đựng đầu cole Vàng	Cái	10	1/2/3/4/5/6
107	Hộp đựng đầu cole Xanh	Cái	10	1/2/3/4/5/6
108	Hộp đựng lame	hộp	10	1/2/3/4/5/6
109	Hộp hấp gòn phi 20x13	Cái	5	1/2/3/4/5/6
110	Hộp hấp gòn	Cái	5	1/2/3/4/5/6
111	Hộp đựng gòn nhỏ inox	Cái	5	1/2/3/4/5/6
112	Hộp đựng gòn	Cái	2	1/2/3/4/5/6
113	Hộp đựng gòn inox 304	Cái	30	1/2/3/4/5/6
114	Hộp đựng gòn trung inox	Cái	5	1/2/3/4/5/6
115	Khay hạt đậu 400	cái	10	1/2/3/4/5/6
116	Khay hạt đậu 800	cái	15	1/2/3/4/5/6
117	Micropipette 0.5-10 µl	Cây	2	1/2/3/4/5/6
118	Micropipette 2-20 µl	Cây	2	1/2/3/4/5/6
119	Micropipette 5-50 µl	Cây	2	1/2/3/4/5/6
120	Micropipette 100-1000 µl	Cây	2	1/2/3/4/5/6
121	Bình tia (nhựa, 500 ml)	Cái	5	1/2/3/4/5/6
122	Giấy lọc (Giấy lọc d= 110 mm)	Tờ	500	1/2/3/4/5/6
123	Giấy thấm	Miếng	400	1/2/3/4/5/6
124	Giấy lau kính hiển vi	Xấp	10	1/2/3/4/5/6
125	Lam kính	Miếng	400	1/2/3/4/5/6
126	Bình nền	Cái	2	1/2/3/4/5/6

127	Que cấy vi sinh kim loại 1 µl	Que	10	1/2/3/4/5/6
128	Que cấy vi sinh kim loại 10 µl	Que	10	1/2/3/4/5/6
129	Que cấy vi sinh nhựa 1 µl	Que	150	1/2/3/4/5/6
130	Que đèn lưới	Cây	6.700	1/2/3/4/5/6
131	Test chỉ thị chân không lò hấp	Test	400	1/2/3/4/5/6
132	Test chỉ thị hóa học dùng cho lò hấp tiệt trùng hơi nước	Test	1000	1/2/3/4/5/6
133	Bộ Kit điều trị huyết tương	Kít	100	1/2/3/4/5/6
134	Bộ Kit điều trị tăng sinh bạch cầu	Kít	200	1/2/3/4/5/6
135	Dây truyền máu 20 giọt/ ml	Sợi	40.000	1/2/3/4/5/6
136	Dây truyền máu có bộ lọc bạch cầu - hồng cầu	Bộ	100	1/2/3/4/5/6
137	Nhiệt kế	Cái	500	1/2/3/4/5/6
138	Ống nghe	ống	28	1/2/3/4/5/6
139	Ống thông dạ dày các cỡ	Sợi	20	1/2/3/4/5/6
140	Băng keo giấy 1.25cm× 5m dành cho da nhạy cảm	cuộn	300	1/2/3/4/5/6
141	Bộ dây máy thở (máy ACOMA) người lớn	bộ	100	1/2/3/4/5/6
142	Bình kiểm (Ống cắm pen)	cái	42	1/2/3/4/5/6
143	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc	cái	500	1/2/3/4/5/6
144	Mũ phẫu thuật	cái	300	1/2/3/4/5/6
145	Bóng ambu có van peep các cỡ (bóng ambu)	cái	2	1/2/3/4/5/6
146	Bộ đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nồng độ 15/20 cm các cỡ (16/20)	bộ	20	1/2/3/4/5/6
147	Ống đặt nội khí quản trên cuff (HI- Lo EVAC) các cỡ	Cái	2	1/2/3/4/5/6
148	Que dẫn đường cho nội khí quản (Bougie)	cái	1	1/2/3/4/5/6
149	Bóng đèn cực tím	cái	20	1/2/3/4/5/6
150	Bóng đèn NKQ người lớn (bóng đèn nội khí quản)	cái	5	1/2/3/4/5/6
151	Bóng đèn NKQ trẻ em	cái	5	1/2/3/4/5/6
152	Bộ dây máy thở máy ACOMA trẻ em	bộ	10	1/2/3/4/5/6
153	Sâu máy thở	cái	110	1/2/3/4/5/6
154	Chén Inox các cỡ	cái	10	1/2/3/4/5/6
155	Gạc vaselin	miếng	100	1/2/3/4/5/6
156	Gạc rơ lưỡi	gói	3.000	1/2/3/4/5/6
157	Băng keo có gạc vô trùng 9x10 cm	miếng	300	1/2/3/4/5/6
158	Đầu col có lọc 1000 uL	Cái	13000	1/2/3/4/5/6
159	Đầu col có lọc 200 uL	Cái	4320	1/2/3/4/5/6
160	Đầu col có lọc 1- 20 uL (máy PCR) (200 UI)	Cái	4320	1/2/3/4/5/6
161	Đầu col có lọc 0.1-10 uL (máy PCR) (10 uL)	Cái	4320	1/2/3/4/5/6
162	Tube chạy PCR 0,1ml	cái	1000	1/2/3/4/5/6
163	Ống Fancol 15mL	Cái	2000	1/2/3/4/5/6
164	Bộ đồ bảo hộ 7 món, cấp độ 3 (áo mũ liền quần, bao giày, găng tay y tế, khẩu trang N95, tấm che mặt)	bộ	1400	1/2/3/4/5/6
165	Bộ quần áo chống dịch (7 món) Cấp 2	bộ	1200	1/2/3/4/5/6
166	Que lấy mẫu ty hầu	Que	12000	1/2/3/4/5/6

167	Que lấy mẫu phết họng	Que	6000	1/2/3/4/5/6
168	Nón y tế có thun	cái	200	1/2/3/4/5/6
169	Khẩu trang N95	Cái	4450	1/2/3/4/5/6



SỞ Y TẾ TP CẦN THƠ
BỆNH VIỆN HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU

DANH MỤC HÓA CHẤT LỄ (Đăng ký là trang thiết bị y tế)
(Danh mục đính kèm Thông báo số 560/TB-HH/ ngày 18/11/2021)

STT	TÊN HÀNG HÓA	Đơn vị tính	Số lượng	Nhóm (TT14/2020)
1	Anti A	ml	7.500	1/2/3/4/5/6
2	Anti B	ml	7.500	1/2/3/4/5/6
3	Anti AB	ml	100	1/2/3/4/5/6
4	Anti D (IgM)	ml	3.000	1/2/3/4/5/6
5	Anti Human Globulin	ml	4.000	1/2/3/4/5/6
6	Anti A1	ml	50	1/2/3/4/5/6
7	Anti H	ml	50	1/2/3/4/5/6
8	Cồn 70°	Lít	7.670	1/2/3/4/5/6
9	Cồn 96°	Lít	150	1/2/3/4/5/6
10	Test nhanh chẩn đoán HBsAg (máu toàn phần)	Test	45.000	1/2/3/4/5/6
11	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết NS1(mẫu huyết thanh/huyết tương)	Test	300	1/2/3/4/5/6
12	Bộ nhuộm Gram 100ml*4	Bộ	4	1/2/3/4/5/6
13	Keo dán lam	ml	1.500	1/2/3/4/5/6
14	Dầu soi kính	ml	1.000	1/2/3/4/5/6
15	H.Pylori test	Test	300	1/2/3/4/5/6
16	Cồn tuyệt đối	Lít	40	1/2/3/4/5/6
17	Thuốc nhuộm Giemsa	ml	2.000	1/2/3/4/5/6
18	Thuốc nhuộm WRIGHT	ml	1.000	1/2/3/4/5/6
19	Thuốc nhuộm Hồng cầu lưới	ml	400	1/2/3/4/5/6
20	Gel siêu âm	Can (5 lít)	4	1/2/3/4/5/6
21	Cồn iod 2 %	Lít	200	1/2/3/4/5/6
22	HC đồng sulfat	kg	15	1/2/3/4/5/6
23	Dung dịch làm sạch, tẩy rửa dụng cụ,có chứa hỗn hợp 5 enzyme	lít	120	1/2/3/4/5/6
24	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn không chứa Aldehyde	lít	45	1/2/3/4/5/6
25	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	lít	45	1/2/3/4/5/6
26	Ortho-Phthalaldehyde	lít	120	1/2/3/4/5/6
27	Dung dịch làm sạch, tẩy ố, làm bóng dụng cụ kim loại.	hộp	10	1/2/3/4/5/6
28	Dung dịch khử khuẩn không khí 5 %	lít	50	1/2/3/4/5/6
29	Dung dịch khử khuẩn không khí 7,5%	lít	30	1/2/3/4/5/6
30	Dung dịch khử khuẩn bề mặt và TTB	lít	30	1/2/3/4/5/6
31	Glycerin	lít	3	1/2/3/4/5/6
32	Viên nén sát khuẩn	viên	1.000	1/2/3/4/5/6
33	Chlorine	kg	90	1/2/3/4/5/6
34	Chloramin B	kg	105	1/2/3/4/5/6
35	Javel	kg	2.500	1/2/3/4/5/6
36	Dung dịch rửa tay sát khuẩn thường quy	lít	120	1/2/3/4/5/6

37	Dung dịch rửa tay sát khuẩn trong phẫu thuật	lít	10	1/2/3/4/5/6
38	Men vi sinh	lít	30	1/2/3/4/5/6
39	Mật rỉ đường	kg	240	1/2/3/4/5/6
40	Oxy già 3% 1000ml	chai	7	1/2/3/4/5/6

